TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 226 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9 /2023
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên toà: Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18 ngày 21/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hoàng Chí B, sinh năm 1987; có mặt.

Nơi ĐKHKTT: khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, T

- Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1987; vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT: thôn Q, xã T, huyện T, T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 01 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Hoàng Chí B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Lê Thị T qua tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh T vào ngày 08/7/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 6 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không

hợp,không tìm được tiếng nói chung trong đời sống vợ chồng. Nay anh xác định không còn tình cảm và mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: anh B xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 và Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016, hiện tại cháu T đang ở với anh, cháu Đ đang ở với chị T. Quan điểm của anh là xin được trực tiếp nuôi con chung của anh chị là cháu Hoàng Trí T, giành quyền nuôi cháu Hoàng Trí Đ cho chị T, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về T sản và công nợ: anh B xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa án, có Bản tự khai trình bày ý kiến:

Chị và anh Hoàng Chí B tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới theo phong tục, tập quán địa phương, đăng ký kết hôn ngày 08/7/2013 tại UBND xã T, huyện T, T. Sau khi kết hôn được khoảng 01 năm thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp. Nay anh B làm đơn xin ly hôn chị thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: vợ chồng anh chị có 02 con chung là: cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 và Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016.

Vợ chồng ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Trí Đ, còn để cho anh B nuôi cháu Hoàng Trí T. Không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Về T sản chung và công nợ: Vợ chồng không có T sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày15/ 7 / 2023, cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 trình bày nguyện vọng được ở với Bố.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 03/8/2023, đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T cho biết: anh Hoàng Chí B và chị Lê Thị T là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T ngày 08/7/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ anh B ở thôn Đ, xã Hạnh Phúc (nay là khu phố Đ, thị trấn T, huyện T, T). Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 và Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016.

Qúa trình vợ chồng chung sống mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm được do gia đình chưa đề nghị UBND thị trấn hòa giải lần nào.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Về quan hệ hôn nhân: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Hoàng Chí B đối với chị Lê Thị T.

Về con chung: Giao con chung của anh B và chị T là cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, giao cháu Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B, chị T có quyền, nghĩa vụ, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh B và chị T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí dân sự: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Hoàng Chí B khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Lê Thị T, cư trú tại: thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Hoàng Chí B và chị Lê Thị T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/7/2013, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm giữa vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau đó thì giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong sinh hoạt, nên tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Qúa trình giải quyết vụ án, anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T còn chị T cũng đồng ý ly hôn đối với anh B; về con chung thì anh B xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014, giành quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Qúa trình giải quyết vụ án chị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc nhưng có Bản tự khai trình bày quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, nhưng chị không tham gia các phiên hòa giải, điều đó thể hiện chị T không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của anh B, xử cho anh Hoàng Chí B được ly hôn với chị Lê Thị T.

[3] Về con chung: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh B trình bày là anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014, giành quyền cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016, không ai cấp dưỡng nuôi con chung. Do lâu nay cháu T đang ở với anh B, cháu Đ đang ở với chị T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình thì: " Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có T sản để tự nuôi mình". Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự ổn định cho con nên cần giao con chung của vợ chồng là cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cho chị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh B, chị T, có quyền, nghĩa vụ, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về phần T sản và công nợ: anh Hoàng Chí B và chị Lê Thị T không yêu cầu giải quyết về T sản chung và công nợ. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: anh Hoàng Chí B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 71; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5; điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hoàng Chí B. Anh Hoàng Chí B được ly hôn với chị Lê Thị T.

2. Về con chung: anh Hoàng Chí B và chị Lê Thị T có 02 (hai) con chung là cháu Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 và Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016.

Giao con chung là Hoàng Trí T, sinh ngày 24/01/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Hoàng Trí Đ, sinh ngày 07/12/2016 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Hoàng Chí B và chị Lê Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về T sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Anh Hoàng Chí B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh B đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014741 ngày 05/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh B đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghệp vụ TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã T, H.T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Cao Hồng Đ

Chị Nguyễn Thị Linh và anh Bùi Văn Thái có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về T sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Linh phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Linh đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014401 ngày 23/9/2022của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị Linh đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN		THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Lê Đăng Thiện	Nguyễn Văn Sâm	Cao Hồng Đ